

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn, năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/8/2022)
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Nguyễn Song Thanh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Trần Công Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 263/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần FECON**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ/CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.074.882.991.943	3.002.190.528.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	69.650.966.968	107.831.963.421
1. Tiền	111		66.450.966.968	57.231.963.421
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.200.000.000	50.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.646.800.000	3.646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.646.800.000	3.646.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.758.435.702.199	1.665.699.922.972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.150.886.199.224	1.088.914.127.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	229.680.033.544	201.807.285.327
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	46.550.000.000	40.550.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	334.679.859.178	338.108.480.541
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.360.389.747)	(3.679.970.370)
IV. Hàng tồn kho	140		1.190.309.920.148	1.179.594.941.896
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.190.309.920.148	1.179.594.941.896
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.839.602.628	45.416.899.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	12.721.821.255	9.117.954.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.114.716.689	36.298.945.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	3.064.684	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.808.457.171.040	1.859.389.260.212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.983.436.949	99.691.837.425
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	100.983.436.949	99.691.837.425
II. Tài sản cố định	220		328.807.747.333	342.105.023.571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	130.619.004.693	150.181.257.055
- Nguyên giá	222		261.618.197.424	282.694.138.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.999.192.731)	(132.512.881.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	185.453.450.034	177.728.488.895
- Nguyên giá	225		219.961.227.491	203.171.398.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(34.507.777.457)	(25.442.909.831)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	12.735.292.606	14.195.277.621
- Nguyên giá	228		28.339.169.732	28.095.169.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.603.877.126)	(13.899.892.111)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.204.546.497	2.293.128.800
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.204.546.497	2.293.128.800
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.307.545.024.211	1.343.137.645.703
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	1.244.852.524.764	1.241.055.024.764
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	60.820.027.447	102.082.620.939
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.872.472.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69.916.416.050	72.161.624.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	69.916.416.050	72.161.624.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.883.340.162.983	4.861.579.788.233

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.424.206.581.622	2.360.309.077.159
I. Nợ ngắn hạn	310		2.273.699.624.022	2.085.601.647.132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	488.829.929.902	696.397.748.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	279.149.166.716	209.397.108.446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	13.638.417.665	15.619.329.644
4. Phải trả người lao động	314		8.896.432.043	15.145.832.388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	220.314.341.403	134.672.614.171
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	182.186.624.782	143.213.628.148
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.080.684.711.511	871.155.385.950
II. Nợ dài hạn	330		150.506.957.600	274.707.430.027
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.196.848.057	1.806.508.224
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	147.310.109.543	272.900.921.803
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.459.133.581.361	2.501.270.711.074
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	2.459.133.581.361	2.501.270.711.074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	517.556.564.217
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	297.446.985.202
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.739.981.942	111.877.111.655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.752.342.824	63.398.429.263
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.987.639.118	48.478.682.392
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.883.340.162.983	4.861.579.788.233
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	831.909.855.626	1.129.027.985.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		831.909.855.626	1.129.027.985.468
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	764.199.730.087	959.661.943.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		67.710.125.539	169.366.041.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	41.453.810.512	12.982.121.894
7. Chi phí tài chính	22	6.4	46.926.607.179	62.454.659.209
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.667.661.260	58.758.239.150
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	7.119.812.523	9.384.337.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	44.415.139.361	50.555.631.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10.702.376.988	59.953.535.695
11. Thu nhập khác	31	6.6	121.611.508	4.913.187.733
12. Chi phí khác	32	6.6	836.349.378	3.152.390.196
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(714.737.870)	1.760.797.537
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		9.987.639.118	61.714.333.232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	11.487.501.957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.987.639.118	50.226.831.275

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		9.987.639.118	61.714.333.232
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		18.415.257.599	18.650.471.120
- Các khoản dự phòng	03		(319.580.623)	(135.726.780)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.946.029.010)	(9.627.389.042)
- Chi phí lãi vay	06		45.667.661.260	58.758.239.150
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		32.804.948.344	129.359.927.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.803.615.112)	346.584.223.825
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.987.450.252)	(549.246.101.951)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.706.544.254)	(152.151.532.134)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.358.657.960)	378.840.882
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.174.544.249)	(51.916.639.509)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.048.799.091)	(14.809.309.206)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(97.000.000)	(6.811.247.129)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(120.371.662.574)	(298.611.837.542)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.657.365.440)	(26.890.697.438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26.500.000	35.391.483.932
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.500.000.000)	(159.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	12.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.757.500.000)	(5.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		84.593.090.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.857.170.865	296.234.538
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		35.561.895.425	(142.802.978.968)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	19.783.460.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		910.691.461.195	1.553.246.221.681
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(823.159.302.564)	(1.042.556.222.612)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(40.903.387.935)	(45.067.091.188)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		46.628.770.696	485.406.367.881

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(38.180.996.453)	43.991.551.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	107.831.963.421	152.897.416.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	69.650.966.968	196.888.968.136

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn, năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 365 người (Tại ngày 31/12/2021 là 383 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần công trình ngầm FECON)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	94,12%
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	93,50%	93,50%	93,50%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	57,90%	57,90%	57,90%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	64%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	48,997%	99,997%	95,85%
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	Hà Nội	Dịch vụ, giáo dục	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con gián tiếp					
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	93,40 %
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng và bán bê tông		100,00%	99,56%
Công ty Cổ phần FECON Miltec (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON)	Long An	Sản xuất sản phẩm từ plastic như bậc thềm, vỉa hè kỹ thuật và các sản phẩm khác từ plastic.		50,29%	50,07%
Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		51,00%	48,88%
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần FECON Phố Yên	Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	08-20
Phương tiện vận tải	09-10

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê văn phòng,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Đình Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế, Thuế suất thuế nhà thầu về thuế TNDN đối với thu nhập nhận từ khoản đầu tư nước ngoài là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là hoạt động xây lắp và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.803.292.901	2.070.124.806
Tiền gửi ngân hàng	64.647.674.067	55.161.838.615
Các khoản tương đương tiền	3.200.000.000	50.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.200.000.000	50.600.000.000
Tổng	69.650.966.968	107.831.963.421

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000
Tổng	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000	3.646.800.000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Tỷ lệ		Giá trị hợp lý	Tỷ lệ		Giá trị hợp lý
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết		Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	86,14%	99,93%	1.244.852.524.764	1.241.055.024.764	-	-
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 (**)		99,89%	12.490.000.000	12.490.000.000	-	-
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (**)		99,89%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON (**)	93,50%	93,50%	75.737.500.000	35.980.000.000	-	-
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%	2.528.220.000	2.528.220.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	99,56%	99,56%	97.113.451.541	97.113.451.541	-	-
Trường THPT Yên	72,90%	72,90%	3.700.200.000	3.700.200.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	90,52%	90,52%	532.072.912.365	532.072.912.365	-	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	57,90%	57,90%	152.530.210.000	152.530.210.000	-	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	99,99%	99,99%	102.969.500.000	102.969.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	14,29%	99,99%	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
FECON RAINBOW FOUNDATION					-	-
CCNSTRUCTION CO LTD	60,00%	60,00%	3.462.000.000	3.462.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64,00%	99,999%	37.669.530.858	37.669.530.858	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng	48,997%	99,997%	173.079.000.000	173.079.000.000	-	-
ECOTECH Việt Nam					-	-
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	100,00%	100,00%	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chức kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	0,00%	0,00%	60.820.027.447	-	102.082.620.939	-
Công ty Cổ phần Thị công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	27.447	-	41.262.620.939	-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến			7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
RAITO - FECON	0,02%	0,02%	10.000.000	-	10.000.000	-
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000	-	37.810.000.000	-
Tổng			1.305.672.552.211	(*)	1.343.137.645.703	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**): Trong kỳ, Công ty thực hiện góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON, đồng thời chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON và Công ty Cổ phần Thị công cọc FECON số 1 cho Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON.

(***): Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	1.150.886.199.224	1.088.914.127.474
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	62.553.118.955	62.553.118.955
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc dự án hóa dầu miền Nam Việt Nam	22.204.245.170	22.204.245.170
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	3.796.632.703	11.024.401.897
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	87.269.934.902	4.038.004.902
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA-TC gói thầu CP-03 DA Đường sắt ĐT thí điểm TP HN, đoạn Nhổn - ga Hà Nội	54.618.172.604	67.243.818.523
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	926.391.103	11.822.990.559
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	27.980.550.344	41.027.496.576
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	1.102.506.592	79.309.142.550
Công ty cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	187.158.721	2.038.584.918
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt Nam	50.354.375.250	78.136.751.550
Phải thu các đối tượng khác	839.893.112.880	709.515.571.874
Tổng	1.150.886.199.224	1.088.914.127.474
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>42.186.790.323</i>	<i>25.300.781.448</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	11.603.056.204	24.988.059.003
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	349.979.889	51.227.135.168
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	24.355.724.864	5.305.683.653
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	32.426.574.105	865.829.962
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	24.000.000.000	12.000.000.000
Các đối tượng khác	96.944.698.482	67.420.577.541
Tổng	229.680.033.544	201.807.285.327
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>71.653.352.234</i>	<i>92.798.975.782</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	46.550.000.000	46.550.000.000	40.550.000.000	40.550.000.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	20.050.000.000	20.050.000.000	20.050.000.000	20.050.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	19.950.000.000	19.950.000.000	19.950.000.000	19.950.000.000
Tổng	46.550.000.000	46.550.000.000	40.550.000.000	40.550.000.000
<i>Trong đó, phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>46.000.000.000</i>	<i>46.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	334.679.859.178	-	338.108.480.541	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	16.058.136.368	-	15.219.645.288	-
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	18.934.375.000	-	-	-
Tạm ứng	269.313.526.198	-	297.873.313.236	-
Phải thu khác	30.373.821.612	-	25.015.522.017	-
Dài hạn	100.983.436.949	-	99.691.837.425	-
Ký cược, ký quỹ	10.480.647.793	-	9.910.857.793	-
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (*)	82.712.301.368	-	81.341.164.383	-
Phải thu khác	7.790.487.788	-	8.439.815.249	-
Tổng	435.663.296.127	-	437.800.317.966	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>131.863.339.635</i>		<i>100.415.760.522</i>	

(*): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/FCN-ECO ngày 19/5/2021, Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam đồng ý hợp tác với nhau để hỗ trợ, hợp tác với Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng trong việc đầu tư thực hiện Dự án. Công ty Cổ phần FECON đóng góp số tiền là 120.000.000.000 đồng, số tiền đóng góp thực tế là 79.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần FECON sẽ nhận được lợi ích là một khoản tiền giá trị bằng tổng giá trị vốn góp và giá trị cộng thêm, giá trị cộng thêm là giá trị mà các bên xác định căn cứ vào hiệu quả, thời gian của việc hợp tác hợp đồng này, căn cứ vào xây dựng, triển khai và thực hiện dự án, căn cứ vào dự án đi vào vận hành thương mại nhưng không thấp hơn giá trị bằng giá trị vốn góp x 3,5%/năm x thời gian hợp tác thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.927.438.182	-	12.910.006.170	-
Công cụ, dụng cụ	1.205.474.189	-	1.272.310.541	-
Chi phí SX KDDD	1.139.712.610.306	-	1.131.281.866.487	-
Hàng hóa	35.464.397.471	-	34.130.758.698	-
Tổng	1.190.309.920.148	-	1.179.594.941.896	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	12.721.821.255	9.117.954.632
Công cụ dụng cụ	402.760.336	-
Chi phí thuê kho, văn phòng	-	224.220.899
Chi phí mua phần mềm	772.696.379	1.086.897.804
Phí bảo hiểm	153.855.133	84.743.182
Chi phí tuyển dụng	38.019.687	-
Chi phí khác	11.354.489.720	7.722.092.747
Dài hạn	69.916.416.050	72.161.624.713
Công cụ dụng cụ	3.702.942.767	6.005.507.210
Chi phí sửa chữa	2.110.159.426	834.459.861
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	48.273.969.361	49.711.809.572
Chi phí phần mềm	70.748.862	68.880.918
Phí bảo hiểm	51.343.286	-
Chi phí khác	15.707.252.348	15.540.967.152
Tổng	82.638.237.305	81.279.579.345



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	23.612.780.320	222.036.028.810	15.545.440.343	1.454.373.749	20.045.515.583	282.694.138.805
Tăng trong kỳ	-	2.955.570.000	1.158.181.599	199.630.000	-	4.313.381.599
Mua trong kỳ	-	2.955.570.000	-	199.630.000	-	3.155.200.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.158.181.599	-	-	1.158.181.599
Giảm trong kỳ	-	21.169.614.780	4.219.708.200	-	-	25.389.322.980
Thanh lý, nhượng bán	-	21.169.614.780	4.219.708.200	-	-	25.389.322.980
Số dư tại 30/6/2022	23.612.780.320	203.821.984.030	12.483.913.742	1.654.003.749	20.045.515.583	261.618.197.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	3.685.784.672	106.197.177.237	8.734.424.268	1.068.711.733	12.826.783.840	132.512.881.750
Tăng trong kỳ	520.084.530	5.503.139.202	748.365.435	61.113.772	813.702.019	7.646.404.958
Khấu hao trong kỳ	520.084.530	5.503.139.202	432.522.223	61.113.772	813.702.019	7.330.561.746
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	315.843.212	-	-	315.843.212
Giảm trong kỳ	-	8.967.027.876	193.066.101	-	-	9.160.093.977
Thanh lý, nhượng bán	-	8.967.027.876	193.066.101	-	-	9.160.093.977
Số dư tại 30/6/2022	4.205.869.202	102.733.288.563	9.289.723.602	1.129.825.505	13.640.485.859	130.999.192.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	19.926.995.648	115.838.851.573	6.811.016.075	385.662.016	7.218.731.743	150.181.257.055
Tại 30/6/2022	19.406.911.118	101.088.695.467	3.194.190.140	524.178.244	6.405.029.724	130.619.004.693

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 40.471.592.848 đồng (Tại ngày 01/01/2022 là 69.274.566.029 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2022 là 46.730.035.675 đồng (Tại ngày 01/01/2022 là 46.084.284.928 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	194.280.988.564	8.890.410.162	203.171.398.726
Tăng trong kỳ	13.879.629.630	4.064.570.734	17.944.200.364
Thuê trong kỳ	13.879.629.630	4.064.570.734	17.944.200.364
Giảm trong kỳ	-	1.154.371.599	1.154.371.599
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.154.371.599	1.154.371.599
Số dư tại 30/6/2022	208.160.618.194	11.800.609.297	219.961.227.491
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	23.558.509.335	1.884.400.496	25.442.909.831
Tăng trong kỳ	8.824.703.823	556.007.015	9.380.710.838
Khấu hao trong kỳ	8.824.703.823	556.007.015	9.380.710.838
Giảm trong kỳ	-	315.843.212	315.843.212
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	315.843.212	315.843.212
Số dư tại 30/6/2022	32.383.213.158	2.124.564.299	34.507.777.457
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	170.722.479.229	7.006.009.666	177.728.488.895
Tại 30/6/2022	175.777.405.036	9.676.044.998	185.453.450.034

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	241.800.000	26.928.252.475	925.117.257	28.095.169.732
Tăng trong kỳ	-	244.000.000	-	244.000.000
Mua trong kỳ	-	244.000.000	-	244.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	241.800.000	27.172.252.475	925.117.257	28.339.169.732
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	83.139.452	13.249.204.171	567.548.488	13.899.892.111
Tăng trong kỳ	14.988.288	1.666.073.700	22.923.027	1.703.985.015
Khấu hao trong kỳ	14.988.288	1.666.073.700	22.923.027	1.703.985.015
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	98.127.740	14.915.277.871	590.471.515	15.603.877.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	158.660.548	13.679.048.304	357.568.769	14.195.277.621
Tại 30/6/2022	143.672.260	12.256.974.604	334.645.742	12.735.292.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.204.546.497	2.293.128.800
Tổng	1.204.546.497	2.293.128.800

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	488.829.929.902	488.829.929.902	696.397.748.385	696.397.748.385
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	28.509.786.649	28.509.786.649	38.297.163.448	38.297.163.448
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	-	-	39.265.760.572	39.265.760.572
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	47.147.767.948	47.147.767.948	63.606.591.985	63.606.591.985
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	71.239.768.635	71.239.768.635	131.533.159.368	131.533.159.368
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	48.567.749.433	48.567.749.433	35.315.089.590	35.315.089.590
Các đối tượng khác	293.364.857.237	293.364.857.237	388.379.983.422	388.379.983.422
Tổng	488.829.929.902	488.829.929.902	696.397.748.385	696.397.748.385

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

281.226.854.220 281.226.854.220 359.731.747.144 359.731.747.144

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	9.714.810.125	12.002.165.125
Công ty TNHH Phong Điện Hòa Đông	3.056.906.604	37.269.610.938
Công ty TNHH Techtronic Tools (Việt Nam)	-	26.323.216.754
Công ty TNHH Power China Việt Nam	9.293.113.264	9.293.113.264
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	40.000.886.362	15.330.875.159
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	38.679.163.729	-
Các đối tượng khác	178.404.286.632	109.178.127.206
Tổng	279.149.166.716	209.397.108.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	15.619.329.644	9.160.757.121	11.141.669.100	13.638.417.665
Thuế giá trị gia tăng	5.204.545	2.691.494.752	2.696.699.297	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.253.617.452	48.799.091	3.048.799.091	10.253.617.452
<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>13.253.617.452</i>	-	<i>3.000.000.000</i>	<i>10.253.617.452</i>
<i>Truy thu thuế</i>		<i>48.799.091</i>	<i>48.799.091</i>	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.360.507.647	5.740.736.878	4.716.444.312	3.384.800.213
Thuế nhà thầu	-	234.153.080	234.153.080	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	442.573.320	442.573.320	-
Phải thu	-	-	3.064.684	3.064.684
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.064.684	3.064.684

5.16 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	220.314.341.403	134.672.614.171
Trích trước chi phí các công trình	220.314.341.403	128.534.289.650
Trích trước Chi phí lãi vay	-	5.512.438
Trích trước chi phí khác	-	6.132.812.083
Tổng	220.314.341.403	134.672.614.171

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	182.186.624.782	143.213.628.148
Kinh phí công đoàn	572.812.286	623.545.842
Bảo hiểm xã hội	569.738.788	-
Bảo hiểm y tế	187.540.637	-
Bảo hiểm thất nghiệp	27.191.931	-
Phải trả, phải nộp khác	180.829.341.140	142.590.082.306
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư FECON</i>	<i>-</i>	<i>17.341.198.130</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (1)</i>	<i>9.955.679.021</i>	<i>9.955.679.021</i>
<i>Công ty CP Công trình ngầm FECON (2)</i>	<i>113.573.514.953</i>	<i>111.080.397.942</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>47.231.701.500</i>	-
<i>Công ty cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON</i>	<i>738.047.589</i>	<i>744.922.110</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>9.330.398.077</i>	<i>3.467.885.103</i>
Tổng	182.186.624.782	143.213.628.148
<i>Trong đó phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>114.311.562.542</i>	<i>129.166.518.182</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(1): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

(2): Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần Công trình ngầm Fecon theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 223/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 21/8/2018. Số tiền cho vay 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,6%/năm.
- Hợp đồng số 267/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 13/12/2018. Số tiền cho vay 6.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.
- Hợp đồng số 276/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 20/12/2018. Số tiền cho vay 28.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.
- Hợp đồng số 02/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 02/01/2019. Số tiền cho vay 9.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.
- Hợp đồng số 08/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 16/01/2019. Số tiền cho vay 23.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.
- Hợp đồng số 11/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 23/01/2019. Số tiền cho vay 15.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.
- Hợp đồng số 48/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 25/3/2019. Số tiền cho vay 4.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 5%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Độ (1)	1.080.684.711.511	1.080.684.711.511	910.691.461.195	701.162.135.634	871.155.385.950	871.155.385.950
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quế Đức - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 (2)	592.595.994.577	592.595.994.577	462.871.028.581	360.815.493.091	490.540.459.087	490.540.459.087
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố (3)	171.369.654.154	171.369.654.154	141.325.954.352	173.173.365.580	203.217.065.382	203.217.065.382
Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	11.687.811.601	11.687.811.601	11.687.811.601	30.414.017.640	30.414.017.640	30.414.017.640
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (4)	76.665.856.917	76.665.856.917	76.665.856.917	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (5)	22.197.814.520	22.197.814.520	22.197.814.520	19.933.509.041	19.933.509.041	19.933.509.041
Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Khối NH bán buôn (6)	16.314.268.231	16.314.268.231	8.542.235.238	-	7.772.032.993	7.772.032.993
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (7)	1.844.677.340	1.844.677.340	1.844.677.340	36.775.649.871	36.775.649.871	36.775.649.871
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (8)	50.699.032.984	50.699.032.984	45.493.886.282	9.612.284.487	14.817.431.189	14.817.431.189
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (9)	2.247.404.823	2.247.404.823	-	35.299.333.743	37.546.738.566	37.546.738.566
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (10)	13.454.747.937	13.454.747.937	13.454.747.937	22.438.482.181	22.438.482.181	22.438.482.181
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (11)	8.607.448.427	8.607.448.427	13.607.448.427	5.000.000.000	-	-
Trái phiếu thường						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (13)	113.000.000.000	113.000.000.000	113.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn						
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 1 SHOWA LEASING .LTD	58.818.732.877	58.818.732.877	-	104.148.452.132	162.967.185.009	162.967.185.009
Trần Ngọc Dương (12)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	905.968.800	905.968.800	905.968.800
Trái phiếu thường						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (13)	-	-	-	515.400.000	515.400.000	515.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (14)	46.818.732.877	46.818.732.877	-	23.393.750.000	79.333.333.332	79.333.333.332
					70.212.482.877	70.212.482.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

S.18 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị						
b. Thuế tài chính	88.491.376.666	88.491.376.666	19.461.027.807	40.903.387.935	109.933.736.794	109.933.736.794	
<i>Thuế tài chính từ 1 đến 5 năm</i>							
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	598.844.281	598.844.281	-	211.356.798	810.201.079	810.201.079	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	35.052.991.392	35.052.991.392	19.461.027.807	10.516.878.643	26.108.842.228	26.108.842.228	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	14.167.934.827	14.167.934.827	-	14.887.509.314	29.055.444.141	29.055.444.141	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	35.900.309.995	35.900.309.995	-	12.632.506.950	48.532.816.945	48.532.816.945	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Cha-lease - Chi nhánh Hà Nội	2.272.940.771	2.272.940.771	-	2.468.252.850	4.741.193.621	4.741.193.621	
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	498.355.400	498.355.400	-	186.883.380	685.238.780	685.238.780	
Tổng	1.227.994.821.054	1.227.994.821.054	930.152.489.002	846.213.975.701	1.144.056.307.753	1.144.056.307.753	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

c. Nợ thuê tài chính	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021		Đơn vị tính: VNĐ	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Trả tiền lãi thuê
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	241.163.415	29.806.617	211.356.798	2.896.810.424	121.419.606	2.775.390.818
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.794.157.174	1.277.278.531	10.516.878.643	3.301.353.985	761.721.985	2.539.632.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	15.919.535.436	1.032.026.122	14.887.509.314	18.401.604.986	964.792.386	17.436.812.600
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	14.327.531.586	1.695.024.636	12.632.506.950	21.266.744.868	1.609.112.011	19.657.632.857
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	2.617.533.725	149.280.875	2.468.252.850	2.829.705.326	361.482.476	2.468.222.850
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	216.308.111	29.424.731	186.883.380	233.180.682	43.780.619	189.400.063
Tổng	45.116.229.447	4.212.841.512	40.903.387.935	48.929.400.271	3.862.309.083	45.067.091.188

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/132625/HĐTD ngày 25/5/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.300 tỷ đồng trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 600 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa là tới 31/5/2022. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thòe thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Và hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/132625/HĐTDHM ngày 14/7/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.500 tỷ đồng trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 700 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 800 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa là tới 31/7/2023. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thòe thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 51457.21.002.966899.TD ngày 29/9/2021 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm:

- HMTD 1: Hạn mức cho vay 190 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 2 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 240 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 15 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 225 tỷ đồng, hạn mức LC 15 tỷ đồng, hạn mức cho vay chưa có đầu ra cụ thể 12.5 tỷ đồng, hạn mức cho vay thanh toán cho công ty liên quan 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức từ 29/09/2021 đến ngày 26/08/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- HMTD 2: Hạn mức cho vay 380 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 4 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 480 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 450 tỷ đồng, hạn mức LC 30 tỷ đồng, hạn mức cho vay chưa có đầu ra cụ thể 25 tỷ đồng, hạn mức cho vay thanh toán cho Công ty liên quan 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: HMTD 2 chỉ có hiệu lực khi:

- + Cổ phần FECON có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1; có đề nghị gửi cho MB và được chấp nhận.

- + HMTD 2 có hiệu lực tại thời điểm MB chấp thuận cho Fecon sử dụng khoản tín dụng trong HMTD 2.

Lãi suất gồm lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của hoặc lãi suất thả nổi theo thị trường; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng; Tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang và/hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 30, 70, 80% tùy theo tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 18416/22MB/HĐTD ngày 21/6/2022 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 10122/21MB/HĐTD ngày 09/6/2021 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Hạn mức này bao gồm tối đa 50 tỷ đồng không có biện pháp đảm bảo; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 21/06/2022; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án, công trình, hợp đồng do bên được cấp tín dụng thực hiện; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON.

(4) Hợp đồng tín dụng số 199990722 ngày 05/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 200.000.000.000 đồng bao gồm cho vay ngắn hạn và cam kết bảo lãnh; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất: Thả nổi tại thời điểm giải ngân; Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác Bitexco, Cieneco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc/Đài Loan; Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm đối với hạn mức bảo lãnh dự thầu tối đa 30.000.000.000 đồng và bảo lãnh bảo hành tối đa 10.000.000.000 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2021.01001 ngày 12/10/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lăng Hạ và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 350 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư nợ và số dư bảo lãnh trừ bảo lãnh vay vốn, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 05/10/2021; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản với tỷ lệ tối thiểu là 15%/ tổng số dư nợ giải ngân. Tài sản đến đầu giải ngân đến đó, đảm bảo tại mọi thời điểm duy trì được tỷ lệ tài sản nền trên.

(6) Theo hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu (áp dụng với Chiết khấu BCT kèm hối phiếu theo phương thức thanh toán trả sau) số MMD202113398490/HĐHMCK ngày 28/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần FECON; Giá trị hạn mức chiết khấu BCT kèm hối phiếu theo phương thức thanh toán trả sau: 60 tỷ đồng; Tỷ lệ chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau: Tỷ lệ chiết khấu tối đa là 100% giá trị hối phiếu hoặc hóa đơn. Mục đích sử dụng tiền chiết khấu BCT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, được nêu cụ thể tại đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và phí chiết khấu được quy định cụ thể trên đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng thời kỳ được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/21215 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại: 200.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Lãi suất: 1,5% cộng với chi phí huy động vốn tùy từng thời điểm hoặc lãi suất khác được 2 bên chấp thuận; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 200.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Phí 1,5%/năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chỉ rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

(8) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HECVHM/NHCT326-FECON ngày 22/4/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 260.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 22/4/2022 đến ngày 22/4/2023; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo được ký kết giữa 2 bên.

(9) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 26/22/CTD/FECON ngày 16/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Giới hạn cấp tín dụng 300 tỷ đồng; Thời hạn cấp tín dụng tối đa 12 tháng; Mục đích sử dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm.

(10) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16/2022/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 30/3/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 500 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp của khách hàng; Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức theo từng phương án kinh doanh đảm bảo không vượt quá 9 tháng/khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các hợp đồng bảo đảm và hợp đồng thế chấp tài sản, ký quỹ giữa ngân hàng và khách hàng.

(11) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0109/2021/HDTĐ ngày 01/09/2021 giữa Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 200 tỷ đồng trong bao gồm cho vay theo hạn mức, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng LC; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng của Công ty; Thời hạn cấp hạn mức: 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp bảo đảm cấp tín dụng không tài sản bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm bổ sung quy định cụ thể tại hợp đôn tín dụng hạn mức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(12) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT-FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay đã giải ngân cho bên vay khi đến hạn.

(13) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 2306/HĐĐM/FCN-PSI/FCN-PSI ngày 23/6/2022 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (Nhà đầu tư); Hợp đồng tư vấn chào bán và đại lý phát hành trái phiếu số 749/2022/TVĐLP/FCN-PSI ngày 06/6/2022; Hợp đồng đại lý lưu ký và thanh toán số 755/2022/HĐĐLK/FCN-PSI ngày 06/6/2022. Trái phiếu phát hành có tổng mệnh giá tối đa là 150.000.000.000 đồng, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, kỳ hạn 18 tháng kể từ ngày phát hành với lãi suất cố định 11% và không phải nợ thứ cấp của Tổ chức phát hành. Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành 150.000 trái phiếu; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Tổ chức phát hành tại Công ty Cổ phần Dầu tư FECON và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON. Phí tư vấn hồ sơ chào bán 300.000.000 đồng; Phí đại lý phát hành 360.000.000 đồng; Phí phân phối trái phiếu: 2% tổng giá trị phát hành thành công.

(14) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2021/HĐĐMTP/TPBANK-FECON ngày 15/06/2021 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Tiệp Phong (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 95.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 95 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Công ty Cổ phần FECON mua lại trái phiếu vào các tháng thứ 3,6,9,12,15,18,21 tháng kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 11,875 tỷ đồng; kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng; Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi; Lãi suất = lãi suất tham chiếu (Lãi suất TGTK VND áp dụng cả nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong) + 3,5%/năm và tối thiểu 10%/năm; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Việc thanh toán lãi sẽ được thực hiện vào Ngày thanh toán lãi/ngày đáo hạn/ngày mua lại trước hạn/ngày mua lại định kỳ/ngày các trái phiếu đến hạn thanh toán theo nguyên nhân khác. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần FECON & 4,1 triệu cổ phiếu của Công ty cổ phần Khoáng sản Fecon & 10.099.500 cổ phần của Công ty Cổ phần FECON South & 5.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Năng lượng Fecon.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	1.254.390.050.000	418.206.069.395	(13.935.465.178)	297.446.985.202	115.333.082.137	2.071.440.721.556
Tăng vốn	320.000.000.000	95.752.500.000	-	-	-	415.752.500.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	48.478.682.392	48.478.682.392
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.840.121.995)	(6.840.121.995)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(37.631.701.500)	(37.631.701.500)
Bán cổ phiếu quỹ	-	5.847.994.822	13.935.465.178	-	-	19.783.460.000
Các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế và nộp bổ sung	-	(2.250.000.000)	-	-	(7.491.704.245)	(9.741.704.245)
Tăng khác	-	-	-	-	28.874.866	28.874.866
Số dư tại 31/12/2021	1.574.390.050.000	517.556.564.217	-	297.446.985.202	111.877.111.655	2.501.270.711.074
Số dư tại 01/01/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	-	297.446.985.202	111.877.111.655	2.501.270.711.074
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9.987.639.118	9.987.639.118
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	(47.231.701.500)	(47.231.701.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.847.868.239)	(4.847.868.239)
Các khoản phạt thuế	-	-	-	-	(45.199.092)	(45.199.092)
Số dư tại 30/6/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	-	297.446.985.202	69.739.981.942	2.459.133.581.361

Đơn vị tính: VND

(i): Công ty thực hiện phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 28/4/2022 như sau:

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 4.847.868.239 đồng.

+ Chia cổ tức bằng tiền mặt: 47.231.701.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47.231.701.500	37.631.701.500
Phân phối quỹ	4.847.868.239	6.840.121.995

c. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	90.501.570.823	178.241.687.283
Doanh thu xây lắp	733.359.397.094	939.191.842.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.048.887.709	11.594.455.221
Tổng	831.909.855.626	1.129.027.985.468
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>47.970.950.128</i>	<i>169.625.600.035</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn bán hàng	90.497.906.177	178.235.676.082
Giá vốn xây lắp	666.559.072.058	771.511.181.424
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.142.751.852	9.915.086.022
Tổng	764.199.730.087	959.661.943.528

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.749.792.480	1.154.000.537
Lãi bán các khoản đầu tư	7.370.496.508	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.802.420.324	8.030.158.993
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	531.101.200	3.797.962.364
Tổng	41.453.810.512	12.982.121.894

*Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan
trình bày tại Thuyết minh 7.1*

33.204.729.225 8.887.924.992

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	45.667.661.260	58.758.239.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236.029.251	388.309.849
Chi phí tài chính khác	1.022.916.668	3.308.110.210
Tổng	46.926.607.179	62.454.659.209

*Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan trình
bày tại Thuyết minh 7.1*

2.604.990.935 6.817.796.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	7.119.812.523	9.384.337.004
Chi phí nhân viên	6.150.043.928	5.734.381.404
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	35.513.149	27.036.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.611.547	31.779.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.533.899	11.447.000
Chi phí bằng tiền khác	145.110.000	3.579.692.619
Chi phí quản lý	44.415.139.361	50.555.631.926
Chi phí nhân viên quản lý	28.564.060.776	31.466.644.159
Chi phí vật liệu quản lý	557.857.429	364.517.948
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.747.984.449	1.612.653.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.529.548.022	2.373.548.466
Thuế phí và lệ phí	1.331.388.244	951.478.995
Chi phí dự phòng	(319.580.623)	(135.726.780)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.979.024.974	6.758.320.426
Chi phí bằng tiền khác	4.024.856.090	7.164.195.257
Tổng	51.534.951.884	59.939.968.930

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	23.319.698	443.229.512
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	-	4.469.890.531
Thu nhập khác	98.291.810	67.690
Tổng	121.611.508	4.913.187.733
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng, chậm tiến độ dự án	391.545.479	830.032.718
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	441.714.720	1.959.539.824
Chi phí khác	3.089.179	362.817.654
Tổng	836.349.378	3.152.390.196
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(714.737.870)	1.760.797.537
<i>Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>23.319.698</i>	<i>16.049.348</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.987.639.118	61.714.333.232
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(28.816.303.386)	(4.276.823.445)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.986.116.938	3.753.335.548
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.986.116.938</i>	<i>3.753.335.548</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	30.802.420.324	8.030.158.993
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>30.802.420.324</i>	<i>8.030.158.993</i>
Tổng thu nhập tính thuế	(18.828.664.268)	57.437.509.787
Thuế suất TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	11.487.501.957

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.158.052.712	297.071.728.060
Chi phí nhân công	66.523.779.099	82.205.714.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.300.903.387	18.650.471.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.820.799.761	890.944.407.231
Chi phí khác bằng tiền	37.297.418.000	118.206.754.865
Chi phí dự phòng	(319.580.623)	(135.726.780)
Tổng	730.781.372.336	1.406.943.348.523

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình 1,
đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng FECON	Công ty con
Trường PTTH Ý Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON South	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON - Rainbow	Công ty con
Công ty TNHH Nguồn nhân lực FECON	Công ty con
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con
FECON Trung Chính Myanmar	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	Công ty con
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	Công ty con
Công ty cổ phần FECON MILTEC	Công ty con
Công ty Cổ phần Fecon Hiệp Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Fecon Phổ Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực Thanh Giang FECON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	9.584.155.853	11.172.848.007
Tổng		9.584.155.853	11.172.848.007

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		42.186.790.323	25.300.781.448
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	4.318.697.492	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	689.122.801	1.173.267.919
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	-	1.071.341.243
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	5.660.413.423	3.941.980.165
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	705.259.636	8.472.185.275
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	5.322.140.936	6.308.119.345
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con	-	-
FECON Trung Chính Myanmar	Công ty con	2.682.241.560	2.682.241.560
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	22.446.413.911	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	37.144.541	-
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	325.356.023	1.651.645.941
Phải thu khác		131.863.339.635	100.415.760.522
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	18.934.375.000	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	16.058.136.368	15.219.645.288
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	24.950.520	24.950.520
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	4.180.665	204.609.782
Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon	Công ty con	772.921.231	392.632.872
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	4.999.845.014	1.873.500.000
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	9.830.560	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	4.920.927.752	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	28.737.670	354.555.245
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	Công ty con	20.736.000	20.736.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	2.641.328.254	325.518.932
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI	Công ty con	89.619.393	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Công ty con	645.449.840	658.447.500
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	82.712.301.368	81.341.164.383

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu cho vay			
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	46.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	19.950.000.000	19.950.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	20.050.000.000	20.050.000.000
		6.000.000.000	-
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	281.226.854.220	359.731.747.144
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	28.509.786.649	38.297.163.448
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	71.239.768.635	131.533.159.368
Công ty Cổ phần Dầu tư FECON	Công ty con	48.567.749.433	35.315.089.590
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	Công ty con	47.147.767.948	63.606.591.985
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	-	5.838.359.977
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con	41.500.681.698	44.297.421.478
		44.261.099.857	40.843.961.298
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	71.653.352.234	92.798.975.782
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	32.426.574.105	865.829.962
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con	349.979.889	51.227.135.168
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	24.355.724.864	5.305.683.653
Công ty Cổ phần cọc và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	2.918.017.172	10.412.267.996
Công ty Cổ phần dầu tư FECON	Công ty con	11.603.056.204	24.988.059.003
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Dầu tư FECON	Công ty con	114.311.562.542	129.166.518.182
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	-	17.341.198.130
Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực Thanh Giang FECON	Công ty con	113.573.514.953	111.080.397.942
	Công ty liên kết	738.047.589	744.922.110

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Các giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	Dịch vụ	479.044.244	410.853.537
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Dịch vụ	486.269.746	504.246.989
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Dịch vụ	4.912.809.581	7.442.191.549
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Dịch vụ	7.319.000	332.283.127
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Bán vật tư, xây lắp	5.363.296.758	66.109.152.844
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con	Dịch vụ	-	1.877.010.516
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Bán vật tư	9.817.597.709	41.563.019.689
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Dịch vụ	1.305.029.024	310.939.447
	Công ty con	Bán vật tư	4.853.540.426	51.027.953.527
	Công ty con	Bán vật tư	20.452.621.740	-
	Công ty con	Dịch vụ	293.421.900	47.948.810
	Công ty con	Thanh lý tài sản, vật tư	23.319.698	16.049.348
	Công ty con	Thanh lý tài sản, thiết bị	20.319.698	-
	Công ty con		3.000.000	16.049.348
Thu nhập khác				
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON	Công ty con		369.774.851.176	437.677.903.953
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Xây lắp	8.193.978.589	17.771.793.968
	Công ty con	Xây lắp	3.562.845.234	68.990.727.062
	Công ty con	Xây lắp	174.568.478.364	991.440.376
	Công ty con	Thuê xe	(83.618.354)	-
	Công ty con	Mua thiết bị	55.454.546	-
	Công ty con	Xây lắp	43.749.579.574	54.186.914.923
	Công ty con	Dịch vụ	405.787.599	1.327.279.835
	Công ty con	Xây lắp	822.321.850	32.682.885.999
	Công ty con	Bán vật tư, Xây lắp	62.368.748.857	105.611.110.125
	Công ty con	Bán vật tư, Xây lắp	76.131.274.917	156.115.751.665

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi cho vay			2.402.308.901	857.765.999
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Lãi cho vay	-	241.040.000
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	Lãi cho vay	-	169.526.000
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	Lãi cho vay	445.185.615	272.009.588
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Lãi cho vay	585.986.301	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	Lãi hợp tác đầu tư	1.371.136.985	175.190.411
Lãi vay			2.604.990.935	6.817.796.903
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Lãi vay	2.493.117.011	2.493.117.011
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Lãi vay	108.338.773	3.503.828.960
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Lãi vay	-	742.316.685
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	Lãi vay	-	78.534.247
Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực Thanh Giang FECON	Công ty liên kết	Lãi vay	3.535.151	-
Cổ tức			30.802.420.324	8.030.158.993
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Cổ tức	-	4.495.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Cổ tức	-	3.535.158.993
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Cổ tức	4.032.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Cổ tức	3.122.500.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Cổ tức	4.713.545.324	-
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Công ty con	Cổ tức	18.934.375.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với kết luận chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu**Trần Thu Trang****Kế toán trưởng****Phạm Văn Tùng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Văn Thanh**